

Bán án số: 160/2022/HNGĐ - ST

Ngày 08-9-2022

“Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Liêm; Bà Lê Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 279/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo số: 354/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 331/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1994. Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: Tổ X, ấp M, xã M, huyện C, An Giang.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thủy T1, sinh năm 1991. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ Y, khóm B, phường B, thành phố L, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2022 và quá trình xét xử, nguyên đơn Trần Minh T trình bày:

Năm 2015, ông Trần Minh T và bà Trần Thị Thủy T1 quen biết, tìm hiểu

và tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 01/09/2015. Sau khi kết hôn, ông và bà Thủy T1 sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi và không còn sống chung với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể giải quyết được, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà T. Về con chung, có 01 con chung là Trần Thị Diễm T, sinh ngày 23/9/2015, hiện đang sống cùng bà Thủy T1. Ông T đồng ý cho bà Thủy T1 nuôi con và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có

Bị đơn Trần Thị Thủy T1 vắng mặt trong quá trình tố tụng, không ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Minh T.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn Trần Minh T đối với bị đơn Trần Thị Thủy T1 theo quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Về con tên Trần Thị Diễm T, sinh ngày 23/9/2015, giao quyền cho bà Thủy T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ, phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của các đương sự tại bản tự khai, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đăng ký thường trú tại thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được Tòa án cấp, tổng đạt và nhận các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 01/09/2015 của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, thể hiện giữa nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, quá trình chung sống, nguyên đơn cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong cuộc sống vợ chồng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tin tưởng và chia sẻ nhau những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc, không tin tưởng nhau trong đời sống vợ chồng. Quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng bị đơn không quan tâm, không phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với nguyên đơn, điều này thể hiện tình cảm vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, xét về tình nghĩa vợ chồng thì cả hai không chung sống nên không còn nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị

đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 01 con tên Trần Thị Diễm T, sinh ngày 23/9/2015. Bà Thủy T1 đang chăm sóc, nuôi dưỡng nên ông T đồng ý để bà Thủy T1 được tiếp tục nuôi con. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hành cũng như xem xét điều kiện, hoàn cảnh của người trực tiếp nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao quyền cho bà Thủy T1 được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Thủy T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các đương sự có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2022) cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn cho rằng không có tài sản chung, nợ chung nhưng bị đơn không ý kiến phản đối nên không xét đến.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Minh T đối với bị đơn Trần Thị Thủy T1.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh T được ly hôn với bà Trần Thị Thủy T1. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Thủy T1 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Bà Thủy T1 được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Trần Thị Diễm T, sinh ngày 23/9/2015. Bà Thủy T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các đương sự có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2022) cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn Trần Minh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001492 ngày 11/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn đã thực hiện xong.

Nguyên đơn Trần Minh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp.L;
- VKSND Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- **UBND phường B, Tp.L;**
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam